

Số: 725/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 21 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: An toàn thực phẩm; Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền; Phòng bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 18/TTr-SYT ngày 12 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: An toàn thực phẩm; Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền; Phòng bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế quy định tại Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Chi tiết tại Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

Đồng bộ đầy đủ, kịp thời dữ liệu thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: An toàn thực phẩm; Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền tại Quyết định này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh chậm nhất 03 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định.

2. Sở Y tế:

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: An toàn thực phẩm; Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền công bố tại Điều 1 Quyết định này và gỡ bỏ mức phí cũ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

3. Văn phòng UBND tỉnh cập nhật, đăng tải công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí các lĩnh vực: An toàn thực phẩm; Khám bệnh, chữa bệnh; Thiết bị y tế; Y, Dược cổ truyền công bố tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định; đăng tải công khai Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, đến hết ngày 31/12/2026.

Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu các khoản phí công bố tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 và Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Sửa đổi, bổ sung: 45 (bốn mươi lăm) thủ tục hành chính công bố tại Danh mục ban hành kèm theo các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ; cụ thể tại các Quyết định sau:

Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 (06 thủ tục, Phần I số thứ tự 1,2,3,4; Phần II số thứ tự 1, 3).

Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (06 thủ tục tại Phần I, số thứ tự 1, 2, 3, 5; Phần II, số thứ tự 1,3).

Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (11 thủ tục tại Phần II, các số thứ tự 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,12).

Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 (14 thủ tục tại Phần III số thứ tự 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25).

Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 (03 thủ tục Số thứ tự 1,2,3, mục I).

Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 (05 thủ tục tại các số thứ tự 1,2,3 phần A, mục II; Số thứ tự 1, 2 phần B, mục I).

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Huy Ngọc

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC PHÍ
CÁC LĨNH VỰC: AN TOÀN THỰC PHẨM; KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH; THIẾT
BỊ Y TẾ; Y DƯỢC CỔ TRUYỀN; PHÒNG BỆNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 728/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của
Bộ Y tế)*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đồng)
I	LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH			
1	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	215.000đ	430.000đ
2	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	215.000đ	430.000đ
3	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	- Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ- CP; Trường hợp (2) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;	- Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (2): Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép

			Trường hợp (15) người hành nghề đã hành nghề được cấp không được cấp chứng chỉ hành nghề trước đúng thẩm quyền quy định tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất điểm d khoản 1 Điều 31 của hoặc hư hỏng; Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (16) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng): 75.000; - Các trường hợp còn lại: 215.000. <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i>	Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp (16) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng): 150.000; - Các trường hợp còn lại: 430.000. <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i>
--	--	--	--	---

4	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	- Bệnh viện: 5.250.000 đồng/hồ sơ; - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 đồng/hồ sơ; - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.550.000 đồng/hồ sơ; - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000 đồng/hồ sơ; - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 đồng/hồ sơ	- Bệnh viện: 10.500.000 đồng/hồ sơ; - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 đồng/hồ sơ; - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 đồng/hồ sơ; - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000 đồng/hồ sơ; - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 đồng/hồ sơ
5	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	750.000đ (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp)	1.500.000đ (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp)
6	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	- Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên: 750.000 - Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động: + Bệnh viện: 5.250.000 + Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.150.000 + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 - Trường hợp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: + Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà	- Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên: 1.500.000 - Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động: + Bệnh viện: 10.500.000 + Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 - Trường hợp thay đổi phạm

			hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000; + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.550.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000. <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i>	vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: + Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000; + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000. <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i>
7	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc cổ phương pháp chữa bệnh gia truyền	215.000 Đ	430.000 Đ
8	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc cổ phương pháp chữa bệnh gia truyền	- Trường hợp (1) giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (8) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh: 75.000; - Các trường hợp còn lại: 215.000 <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i>	- Trường hợp (1) giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (8) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh: 150.000; - Các trường hợp còn lại: 430.000

				(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)
II THIẾT BỊ Y TẾ				
1	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	500.000đ	1.000.000đ
2	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	1.500.000đ	3.000.000đ
3	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1.500.000đ	3.000.000đ
4	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng Sở Y tế đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B:	Loại A: 500.000 Loại B: 1.500.000	Loại A: 1.000.000 Loại B: 3.000.000
III LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH				
1	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 1.750.000đ Thẩm định cấp mới: 5.500.000đ	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 3.500.000đ Thẩm định cấp mới: 11.000.000đ
2	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2.000.000đ	4.000.000đ
3	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.250.000đ	2.500.000đ
4	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2.500.000đ	5.000.000đ
5	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 1.750.000đ - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất: 1.250.000đ	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 3.500.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất:

				2.500.000đ
6	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.250.000đ	2.500.000đ
7	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế (trừ trường hợp thay đổi hạn sử dụng): 1.750.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế: 1.250.000	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế (trừ trường hợp thay đổi hạn sử dụng): 3.500.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế: 2.500.000
8	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.250.000đ	2.500.000đ
9	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	1.000.000đ	2.000.000đ
10	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	1.000.000đ	2.000.000đ
11	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	1.000.000đ	2.000.000đ
12	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	1.000.000đ	2.000.000đ
13	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc thẩm quyền	1.000.000đ	2.000.000đ

		quản lý của Bộ Y tế		
14	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế	1.000.000đ	2.000.000đ
15	1.004070	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	150.000	300.000
16	1.004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	150.000	300.000
17	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	150.000	300.000
18	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	150.000	300.000
19	1.002564	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	150.000	300.000
IV LĨNH VỰC Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN				
1	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.250.000 Đ	2.500.000đ
2	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.250.000 Đ	2.500.000đ
3	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.250.000 Đ	2.500.000đ
V LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM				
1	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng	750.000/lần/sản phẩm	1.500.000/lần/sản phẩm

		tuổi.		
2	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	750.000/ lần/sản phẩm	1.500.000/lần/sản phẩm
3	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	14.250.000 /lần/ đơn vị	28.500.000/lần/ đơn vị
4	1.013854	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	10.250.000/lần/ đơn vị	20.500.000/lần/ đơn vị
5	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	14.250.000/lần/ đơn vị	28.500.000/lần/ đơn vị
6	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	14.250.000/lần/ đơn vị	28.500.000/lần/ đơn vị
7	1.013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	550.000/lần/sản phẩm	1.100.000/lần/sản phẩm
8	1.013847	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	Phí: 500.000 đồng/lần/giấy chứng nhận	Phí:1.000.000 đồng/lần/giấy chứng nhận
9	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	-Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 500.000 đồng/lần/cơ sở -Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 350.000 đồng/lần/cơ sở -Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất ăn trở lên: 500.000 đồng/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:	-Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 /lần/cơ sở -Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 700.000 /lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000/lần/cơ sở

			250.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 1.250.000/lần/cơ sở	- Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 500.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở
10	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	Phí: 500.000 đồng/lần/giấy chứng nhận	Phí: 1.000.000 đồng/lần/giấy chứng nhận
11	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	Phí: 500.000 đồng/lần/giấy chứng nhận	Phí: 1.000.000 đồng/lần/giấy chứng nhận